SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **BỆNH VIỆN TAI MŨI HỌNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 854/QĐ-BVTMH	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Tai Mũi Họng.

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN TAI MŨI HỌNG

Căn cứ Quyết định số 3497/QĐ-UB ngày 26 tháng 8 năm 2002 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc đổi tên Trung tâm Tai Mũi Họng thành Bệnh viện Tai Mũi Họng và qui định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bệnh viện;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 3710/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2023 của UBND Thành phố Hồ chí Minh về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023-2025 cho Bệnh viện Tai Mũi Họng;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 về Danh mục kỹ thuật chuyên môn trong khám bệnh, chữa bệnh do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành;

Công văn số 12250/SYT-KHTC ngày 20/11/2024 của Sở Y tế về việc xây dựng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với các đơn vị tự chủ nhóm I;

Căn cứ Phương án giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh quy định do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Bệnh viện Tai Mũi Họng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành bảng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo

hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu *(danh sách đính kèm)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **01/01/2025** và thay thế Quyết định số 985/QĐ-BVTMH, Quyết định số 986/QĐ-BVTMH ngày 19/12/2023; Quyết định số 29/QĐ-BVTMH ngày 19/01/2024.

Điều 3. Đối với người bệnh đang điều trị trước thời điểm thực hiện mức giá theo Quyết định này: tiếp tục được áp dụng mức giá trước thời điểm thực hiện mức giá này cho đến khi kết thúc việc điều trị hoặc ra viện.

Điều 4. Các ông, bà Trưởng/Phó khoa, phòng và toàn thể viên chức, người lao động Bệnh viện Tai Mũi Họng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Lưu: VT, "TCKT (NHMC/06b) NMQ".

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ BỆNH VIỆN TAI MŨI HỌNG TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Trần Quang Minh

SỞ Y TẾ TP. HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN TAI MŨI HỌNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Phụ lục I

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 854/QĐ-BVTMH ngày 30/12/2024 và thực hiện kể từ ngày 01/01/2025)

Đơn vị : đồng

STT	Tên dịch vụ	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	Khám bệnh	50.600	
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000	
3	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	

Giám đốc

SỞ Y TẾ BỆNH VIỆN TAI MŨI HỌNG TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Trần Quang Minh

SỞ Y TẾ TP. HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN TAI MŨI HỌNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Phụ lục II

GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 854/QĐ-BVTMH ngày 30/12/2024 và thực hiện kể từ ngày 01/01/2025)

Đơn vị : đồng

STT	Các loại dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)	928.100	
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	558.600	
3	**Ngày giường bệnh Nội khoa:**		
3.1	Loại 2: Tai-Mũi-Họng	273.800	
4	**Ngày giường bệnh ngoại khoa:**		
4.1	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt	400.400	
4.2	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1	364.400	
4.3	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2	320.700	
4.4	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3	286.700	
5	**Ngày giường bệnh ban ngày**	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng.	

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.

Giám đốc

SỞ Y TẾ BỆNH VIỆN TAI MŨI HỌNG TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Trần Quang Minh

SỞ Y TẾ TP. HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN TAI MŨI HỌNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Phụ lục III

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 854/QĐ-BVTMH ngày 30/12/2024 và thực hiện kể từ ngày 01/01/2025)

Đơn vị: đồng

STT	Mã giá liên thông BHYT	Mã theo TT50	Tên dịch vụ theo Thông tư 50	Tên dịch vụ theo Thông tư 23	Giá thu	Ghi chú
1	2	3	4			7
			I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC			
			A. TUẦN HOÀN			
1	01.0002.1778	37.3F00.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	
2	01.0006.0215	37.8B00.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
3	01.0007.0099	37.8B00.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	685.500	
4	01.0009.0098	37.8B00.0098	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch	1.400.500	
5	01.0032.0299	37.8D01.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532.400	
6	01.0034.0299	37.8D01.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532.400	
			B. HÔ HẤP			
7	01.0053.0075	37.8B00.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
8	01.0054.0114	37.8B00.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100	
9	01.0055.0114	37.8B00.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14.100	
10	01.0056.0300	37.8D01.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	373.600	
11	01.0065.0071	37.8B00.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500	
12	01.0066.1888	37.8B00.1888	Đặt ống nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500	
13	01.0067.1888	37.8B00.1888	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	600.500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
14	01.0068.0298	37.8D01.0298	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	885.800	
15	01.0069.0298	37.8D01.0298	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	885.800	
16	01.0070.1888	37.8B00.1888	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	600.500	Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
17	01.0071.0120	37.8B00.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	759.800	
18	01.0072.0120	37.8B00.0120	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	Mở khí quản qua màng nhẫn giáp	759.800	
19	01.0073.0120	37.8B00.0120	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	759.800	
20	01.0074.0120	37.8B00.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759.800	
21	01.0076.0200	37.8B00.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
22	01.0077.1888	37.8B00.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	600.500	
23	01.0080.0206	37.8B00.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	263.700	
24	01.0085.0277	37.8C00.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	
25	01.0086.0898	37.8D08.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
26	01.0087.0898	37.8D08.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
27	01.0106.0128	37.8B00.0128	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1.508.100	
28	01.0108.0118	37.8B00.0118	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
29	01.0110.0118	37.8B00.0118	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	2.310.600	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
30	01.0111.0129	37.8B00.0129	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	3.308.100	
31	01.0112.0128	37.8B00.0128	Bơm rửa phế quản	Bơm rửa phế quản	1.508.100	
32	01.0132.0209	37.8B00.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập	625.000	
33	01.0133.0209	37.8B00.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV	625.000	
34	01.0134.0209	37.8B00.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV	625.000	
35	01.0135.0209	37.8B00.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)	625.000	
36	01.0136.0209	37.8B00.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV	625.000	
37	01.0137.0209	37.8B00.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV	625.000	
38	01.0158.0074	37.8B00.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
39			**C. THẦN KINH**			

STT	Mã giá liên thông BHYT	Mã theo TT50	Tên dịch vụ theo Thông tư 50	Tên dịch vụ theo Thông tư 23	Giá thu	Ghi chú
40	01.0202.0083	37.8B00.0083	Chọc dịch tuỷ sống	Chọc dịch tủy sống	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò.
			D. TIÊU HOÁ			
41	01.0216.0103	37.8B00.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	101.800	
42	01.0221.0211	37.8B00.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92.400	
43	01.0232.0140	37.8B00.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	798.300	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
			E. TOÀN THÂN			
44	01.0267.0203	37.8B00.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	148.600	
45	01.0267.0204	37.8B00.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	193.600	
46	01.0267.0205	37.8B00.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	275.600	
			G. XÉT NGHIỆM			
47	01.0281.1510	37.1E03.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	
48	01.0284.1269	37.1E01.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	42.100	
49	01.0285.1349	37.1E01.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	
50			**II. NỘI KHOA**			
51	02.0023.1792	37.3F00.1792	Đo đa ký giấc ngủ	Đo đa ký giấc ngủ	2.343.500	
52	02.0085.1778	37.3F00.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	
			B. TAI - MŨI - HỌNG			
53	03.0992.0868	37.8D08.0868	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (i bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxeo (1bên)	216.500	
54	03.0993.0869	37.8D08.0869	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (i bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxeo (2 bên)	286.500	
55	03.0995.1005	37.8D08.1005	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	321.400	
56	03.0997.0932	37.8D08.0932	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	545.500	
57	03.0997.0931	37.8D08.0931	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	1.601.900	
58	03.0998.0990	37.8D08.0990	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	245.500	
59	15.9001.2048	15.8D08.2048	Nội soi Mũi xoang	Nội soi mũi xoang	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
60	03.1000.0922	37.8D08.0922	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	489.900	
61	03.1000.0923	37.8D08.0923	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	705.500	
62	03.1001.2048	15.8D08.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
63	03.1002.2048	15.8D08.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
64	03.1003.2048	15.8D08.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	40.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
65			**C. THANH- PHẾ QUẢN**			
66	03.1014.0130	37.8B00.0130	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	793.800	
67	03.1014.0129	37.8B00.0129	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	3.308.100	
68	03.1014.0131	37.8B00.0131	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	1.204.300	
69	03.1014.0128	37.8B00.0128	Nội soi phế quản ống mềm	Nội soi phế quản ống mềm	1.508.100	
70	03.1021.0129	37.8B00.0129	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	3.308.100	
71	03.1022.0128	37.8B00.0128	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	1.508.100	
			D. TAI			
72	03.2078.0986	37.8D08.0986	Cấy điện cực ốc tai	Cấy điện cực ốc tai	5.530.000	
73	03.2079.0981	37.8D08.0981	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	6.258.000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
74	03.2080.0979	37.8D08.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	8.512.000	
75	03.2081.0950	37.8D08.0950	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	7.551.300	
76	03.2082.0986	37.8D08.0986	Thay thế xương bàn đạp	Thay thế xương bàn đạp	5.530.000	
77	03.2083.0983	37.8D08.0983	Khoét mê nhĩ	Khoét mê nhĩ	6.572.800	
78	03.2087.0984	37.8D08.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	5.530.000	
79	03.2088.0983	37.8D08.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	6.572.800	
80	03.2091.0983	37.8D08.0983	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	6.572.800	
81	03.2092.0949	37.8D08.0949	Phẫu thuật đỉnh xương đá	Phẫu thuật đỉnh xương đá	4.897.800	
82	03.2093.0987	37.8D08.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	5.537.100	
83	03.2100.0987	37.8D08.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	5.537.100	
84	03.2101.0987	37.8D08.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	5.537.100	
85	03.2102.0987	37.8D08.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	5.537.100	
86	03.2103.0911	37.8D08.0911	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
87	03.2104.0997	37.8D08.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
88	03.2111.0981	37.8D08.0981	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	6.258.000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
89	03.2112.0984	37.8D08.0984	Chỉnh hình tai giữa	Chỉnh hình tai giữa	5.530.000	

STT	Mã giá liên thông BHYT	Mã theo TT50	Tên dịch vụ theo Thông tư 50	Tên dịch vụ theo Thông tư 23	Giá thu	Ghi chú
90	03.2116.0992	37.8D08.0992	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	98.300	
91	03.2117.0902	37.8D08.0902	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	530.700	
92	03.2117.0901	37.8D08.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	70.300	
93	03.2117.0903	37.8D08.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai	170.600	
94	03.2118.0882	37.8D08.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64.300	
95	03.2119.0505	37.8D05.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	218.500	
96	03.2120.0899	37.8D08.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
97	03.2121.0994	37.8D08.0994	Chích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	69.300	
98	03.2126.0884	37.8D08.0884	Đo điện thính giác thân não	Đo điện thính giác thân não	185.300	
			E. MŨI XOANG			
99	03.4161.0968	37.8D08.0968	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	6.463.600	chưa bao gồm keo sinh học
100	03.2131.0972	37.8D08.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	6.353.000	
101	03.2148.0912	37.8D08.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	2.804.100	
102	03.2149.0916	37.8D08.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	139.000	
103	03.2150.0916	37.8D08.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	139.000	
104	03.2152.0867	37.8D08.0867	Bẻ cuốn dưới	Bẻ cuốn dưới	165.500	
105	03.2154.0897	37.8D08.0897	Làm Proetz	Làm Proetz	69.300	
106	03.2155.0869	37.8D08.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	286.500	
			F. HỌNG – THANH QUẢN			
107	03.2156.0917	37.8D08.0917	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	8.483.300	Chưa bao gồm stent.
108	03.2159.0938	37.8D08.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	5.352.100	
109	03.2160.0938	37.8D08.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần	5.352.100	
110	03.2161.0948	37.8D08.0948	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản	Phẫu thuật tạo hình sẹo hẹp thanh-khí quản	4.936.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
111	03.2157.0876	37.8D08.0876	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	Phẫu thuật cắt thanh quản và tái tạo hệ phát âm	7.411.800	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
112	03.2175.0996	37.8D08.0996	Chích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	771.900	
113	03.2175.0879	37.8D08.0879	Chích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	295.500	
114	03.2176.0892	37.8D08.0892	Áp lạnh Amidan	Áp lạnh Amidan	225.500	
115	03.2177.0965	37.8D08.0965	Cắt u nang hạ họng-thanh quản qua nội soi	Cắt u nang hạ họng - thanh quản qua nội soi	3.340.900	
116	03.2178.0900	37.8D08.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100	
117	03.2180.0954	37.8D08.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
118	03.2181.0995	37.8D08.0995	Chích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	771.900	
119	03.2181.0878	37.8D08.0878	Chích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295.500	
120	03.2182.0895	37.8D08.0895	Đốt nhiệt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt	89.400	
121	03.2183.0893	37.8D08.0893	Đốt lạnh họng hạt	Đốt lạnh họng hạt	141.500	
122	03.2184.0899	37.8D08.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
123	03.2191.0898	37.8D08.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
			G. CỔ - MẶT			
124	03.2197.0963	37.8D08.0963	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	9.151.800	
125	03.2198.0982	37.8D08.0982	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vạt da cơ xương	6.258.000	
126	03.2199.0979	37.8D08.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	8.512.000	
127	03.2200.0939	37.8D08.0939	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	9.963.300	
128	03.2212.0912	37.8D08.0912	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	2.804.100	
129	03.2217.0896	37.8D08.0896	Ghép thanh khí quản đặt stent	Ghép thanh khí quản đặt stent	6.282.500	Chưa bao gồm stent.
130	03.2218.0876	37.8D08.0876	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	7.411.800	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
131	03.2222.0966	37.8D08.0966	FESS giải quyết các u lành tính	FESS giải quyết các u lành tính	4.535.700	
132	03.2228.0945	37.8D08.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
133	03.2229.0945	37.8D08.0945	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
134	03.2233.0980	37.8D08.0980	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lê (túi mang IV)	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lê (túi mang IV)	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
135	03.2233.0980	37.8D08.0980	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lê (túi mang IV)	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lê (túi mang IV)	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
136	03.2240.0914	37.8D08.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê	852.900	
137	03.2241.0871	37.8D08.0871	Cắt Amidan bằng Coblator	Cắt Amidan bằng máy	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
138	03.2245.0216	37.8B00.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	194.700	
139	03.2245.0217	37.8B00.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	269.500	
140	03.2245.0218	37.8B00.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	289.500	
141	03.2245.0219	37.8B00.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	354.200	
			H. ĐẦU CỔ			
142	03.2451.1049	37.8D09.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	Cắt u phần mềm vùng cổ	2.928.100	
143	03.2454.1048	37.8D09.1048	Cắt nang giáp móng	Cắt nang giáp móng	2.289.300	
144	03.2573.0940	37.8D08.0940	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	Cắt bỏ ung thư Amidan và nạo vét hạch cổ	5.980.000	
145	03.2575.0952	37.8D08.0952	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	Cắt ung thư thanh quản, hạ họng bằng laser	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
146	03.2578.0945	37.8D08.0945	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	Cắt u tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
147	03.2579.0941	37.8D08.0941	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	Cắt ung thư lưỡi và tạo hình tại chỗ	7.249.700	
148	03.2581.0488	37.8D05.0488	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	Cắt, nạo vét hạch cổ tiệt căn	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
149	03.2583.0488	37.8D05.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 1 bên	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.

STT	Mã giá liên thông BHYT	Mã theo TT50	Tên dịch vụ theo Thông tư 50	Tên dịch vụ theo Thông tư 23	Giá thu	Ghi chú
150	03.2584.0488	37.8D05.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	Nạo vét hạch cổ chọn lọc hoặc chức năng 2 bên	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
151	03.2587.0870	37.8D08.0870	Cắt u amidan qua đường miệng	Cắt u Amidan qua đường miệng	1.217.100	
152	03.2594.0944	37.8D08.0944	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
153	03.2596.0940	37.8D08.0940	Cắt ung thư amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	Cắt ung thư Amidan/thanh quản và nạo vét hạch cổ	5.980.000	
154	03.2602.0877	37.8D08.0877	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	8.131.800	
155	03.2613.0874	37.8D08.0874	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai	2.122.100	
156	03.2613.0875	37.8D08.0875	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai	634.500	
			XX. PHẪU THUẬT NỘI SOI			
			A. SỌ NÃO – ĐẦU – MẶT – CỔ			
157	03.3928.0973	37.8D08.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
158	03.3935.0375	37.8D05.0375	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
159			**B. TAI – MŨI – HỌNG**			
160	03.3946.0961	37.8D08.0961	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mũi xoang cắt u xoang bướm	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
161	03.3947.0963	37.8D08.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi họng	9.151.800	
162	03.3955.0970	37.8D08.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
163	03.3956.0969	37.8D08.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	4.211.900	
164	03.3957.0975	37.8D08.0975	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	5.244.100	
165	03.3958.0969	37.8D08.0969	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	4.211.900	
166	03.3959.0918	37.8D08.0918	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi mở sàng - hàm, cắt polyp mũi	705.900	
167	03.3960.0970	37.8D08.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
168	03.3961.0958	37.8D08.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	3.045.800	
			IX. GÂY MÊ HỒI SỨC			
			A. CÁC KỸ THUẬT			
169	09.0028.0099	37.8B00.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	685.500	
170	09.9000.1894	37.8D20.1894	Gây mê khác	Gây mê khác	868.900	
171	09.0123.0898	37.8D08.0898	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
			X. NGOẠI KHOA			
			G. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH			
172	10.0936.0573	37.8D05.0573	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	Phẫu thuật tạo hình bằng các vạt da có cuống mạch liền	3.720.600	
			XI. BỎNG			
			A. ĐIỀU TRỊ BỎNG			
174	11.0031.1120	37.8D10.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.065.600	
175	11.0034.1120	37.8D10.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.065.600	
			B. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH, THẨM MỸ TRONG BỎNG VÀ SAU BỎNG			
176	11.0109.1136	37.8D10.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị sẹo bỏng	5.363.900	
			G. ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH			
177	11.0166.1136	37.8D10.1136	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương mạn tính	5.363.900	
178	11.0168.1134	37.8D10.1134	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	4.630.500	
			XII. UNG BƯỚU			
			Đ. TAI - MŨI - HỌNG			
			XIV. MẮT			
179	14.0290.0212	37.8B00.0212	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
180	14.0291.0212	37.8B00.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
			XV. TAI – MŨI – HỌNG			
			A. TAI - TAI THẦN KINH			
181	15.0001.0986	37.8D08.0986	Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện tử)	Cấy điện cực ốc tai (cấy ốc tai điện tử)	5.530.000	
182	15.0002.1000	37.8D08.1000	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương (BAHA)	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương	2.333.000	Chưa bao gồm máy trợ thính đường xương.
183	15.0004.0983	37.8D08.0983	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	Phẫu thuật khoét mê nhĩ	6.572.800	
184	15.0005.0986	37.8D08.0986	Phẫu thuật mở túi nội dịch	Phẫu thuật mở túi nội dịch	5.530.000	
185	15.0006.0983	37.8D08.0983	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	Phẫu thuật điều trị rò mê nhĩ	6.572.800	
186	15.0007.0973	37.8D08.0973	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
187	15.0008.0949	37.8D08.0949	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	Phẫu thuật vùng đỉnh xương đá	4.897.800	
188	15.0009.0983	37.8D08.0983	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VII	6.572.800	
189	15.0010.0979	37.8D08.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	8.512.000	
190	15.0011.0950	37.8D08.0950	Phẫu thuật giảm áp dây VII	Phẫu thuật giảm áp dây VII	7.551.300	
191	15.0012.0983	37.8D08.0983	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	Phẫu thuật cắt u dây thần kinh VIII	6.572.800	
192	15.0013.0983	37.8D08.0983	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	6.572.800	
193	15.0015.0936	37.8D08.0936	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe não do tai	6.258.000	
194	15.0016.0987	37.8D08.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	5.537.100	
195	15.0017.0987	37.8D08.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	5.537.100	
196	15.0019.0986	37.8D08.0986	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	5.530.000	

STT	Mã giá liên thông BHYT	Mã theo TT50	Tên dịch vụ theo Thông tư 50	Tên dịch vụ theo Thông tư 23	Giá thu	Ghi chú
197	15.0020.0911	37.8D08.0911	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
198	15.0021.0987	37.8D08.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm	5.537.100	
199	15.0022.0374	37.8D05.0374	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
200	15.0023.0987	37.8D08.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên	5.537.100	
201	15.0024.0374	37.8D05.0374	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm cải biên	Phẫu thuật nội soi tiệt căn xương chũm cải biên	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
202	15.0025.0987	37.8D08.0987	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	Phẫu thuật tiệt căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	5.537.100	
203	15.0026.0911	37.8D08.0911	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiệt căn xương chũm	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mổ tiệt căn xương chũm	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
204	15.0027.0911	37.8D08.0911	Mở sào bào	Mở sào bào	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
205	15.0028.0911	37.8D08.0911	Mở sào bào - thượng nhĩ	Mở sào bào, thượng nhĩ	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
206	15.0029.0911	37.8D08.0911	Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ	Mở sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
207	15.0030.0984	37.8D08.0984	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5.530.000	
208	15.0031.0881	37.8D08.0881	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	6.641.000	
209	15.0032.0997	37.8D08.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
210	15.0033.1001	37.8D08.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/lấy tổn thương, lấy dị vật	1.646.800	
211	15.0034.0997	37.8D08.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
212	15.0035.0971	37.8D08.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
213	15.0036.0971	37.8D08.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
214	15.0037.0984	37.8D08.0984	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	5.530.000	
215	15.0039.0983	37.8D08.0983	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	6.572.800	
216	15.0040.0877	37.8D08.0877	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	Phẫu thuật cắt bỏ u cuộn cảnh	8.131.800	
217	15.0041.0911	37.8D08.0911	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiểu sản	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiểu sản	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
218	15.0042.0911	37.8D08.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	4.058.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
219	15.0043.0874	37.8D08.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	2.122.100	
220	15.0043.0875	37.8D08.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	634.500	
221	15.0045.0909	37.8D08.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	1.385.400	
222	15.0045.0910	37.8D08.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dái tai	874.800	
223	15.0046.0954	37.8D08.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
224	15.0046.0872	37.8D08.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	580.400	
225	15.0048.0971	37.8D08.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
226	15.0049.0971	37.8D08.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3.209.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
227	15.0050.0994	37.8D08.0994	Chích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	69.300	
228	15.0051.0216	37.8B00.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194.700	
229	15.0052.0993	37.8D08.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ	126.500	
230	15.0053.1002	37.8D08.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	1.075.700	
231	15.0054.0902	37.8D08.0902	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Lấy dị vật tai	530.700	
232	15.0054.0903	37.8D08.0903	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	Lấy dị vật tai	170.600	
233	15.0055.0902	37.8D08.0902	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	530.700	
234	15.0055.0903	37.8D08.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	170.600	
235	15.0056.0882	37.8D08.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	64.300	
236	15.0058.0899	37.8D08.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
237	15.0059.0908	37.8D08.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300	
238	BS 15.404			Đo điện ốc tai (Electrocochleography)		
			B. MŨI-XOANG			
239	15.0061.0873	37.8D08.0873	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	8.492.000	
240	15.0064.0960	37.8D08.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
241	15.0066.0999	37.8D08.0999	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	3.963.300	
242	15.0067.1001	37.8D08.1001	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	1.646.800	
243	15.0068.0960	37.8D08.0960	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
244	15.0069.1001	37.8D08.1001	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	1.646.800	
245	15.0070.0972	37.8D08.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	6.353.000	
246	15.0071.0972	37.8D08.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	6.353.000	
247	15.0072.0947	37.8D08.0947	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	5.657.000	
248	15.0073.0973	37.8D08.0973	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	Phẫu thuật nội soi bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
249	15.0074.1081	37.8D09.1081	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	3.078.100	
250	15.0075.0969	37.8D08.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	4.211.900	
251	15.0077.0978	37.8D08.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	3.180.600	

STT	Mã giá liên thông BHYT	Mã theo TT50	Tên dịch vụ theo Thông tư 50	Tên dịch vụ theo Thông tư 23	Giá thu	Ghi chú
252	15.0078.0978	37.8D08.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	3.180.600	
253	15.0079.0969	37.8D08.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	4.211.900	
254	15.0081.0918	37.8D08.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	705.900	
255	15.0081.0919	37.8D08.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	489.500	
256	15.0082.0998	37.8D08.0998	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng laser	3.391.900	
257	15.0084.0974	37.8D08.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	9.076.600	
258	15.0085.0975	37.8D08.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhầy xoang	5.244.100	
259	15.0086.1001	37.8D08.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	1.646.800	
260	15.0087.0968	37.8D08.0968	Phẫu thuật ung thư sảng hàm	Phẫu thuật ung thư sảng hàm	6.463.600	Chưa bao gồm keo sinh học.
261	15.0088.0941	37.8D08.0941	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sảng hàm	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sảng hàm	7.249.700	
262	15.0089.0968	37.8D08.0968	Phẫu thuật ung thư sảng hàm phối hợp nội soi	Phẫu thuật ung thư sảng hàm phối hợp nội soi	6.463.600	Chưa bao gồm keo sinh học.
263	15.0090.0956	37.8D08.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	5.244.100	
264	15.0091.0961	37.8D08.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
265	15.0092.0941	37.8D08.0941	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	Phẫu thuật cắt u xơ mạch vòm họng theo đường ngoài	7.249.700	
266	15.0093.0963	37.8D08.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	9.151.800	
267	15.0094.0958	37.8D08.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	3.045.800	
268	15.0095.0375	37.8D05.0375	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u tuyến yên qua đường mũi	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
269	15.0096.0973	37.8D08.0973	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	Phẫu thuật nội soi cắt u thần kinh khứu giác	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
270	15.0097.0960	37.8D08.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2.981.800	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
271	15.0098.0929	37.8D08.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
272	15.0099.1001	37.8D08.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1.646.800	
273	15.0100.1001	37.8D08.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng Laser	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi bằng laser	1.646.800	
274	15.0101.0969	37.8D08.0969	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	Phẫu thuật tịt lỗ mũi sau bẩm sinh	4.211.900	
275	15.0102.0970	37.8D08.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
276	15.0103.0942	37.8D08.0942	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	Phẫu thuật cắt xoang hơi cuốn mũi giữa	4.211.900	
277	15.0104.0942	37.8D08.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	4.211.900	
278	15.0105.0969	37.8D08.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	4.211.900	
279	15.0106.0969	37.8D08.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	4.211.900	
280	15.0107.0969	37.8D08.0969	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần	4.211.900	
281	15.0108.0969	37.8D08.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng laser	4.211.900	
282	15.0109.0969	37.8D08.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	4.211.900	
283	15.0110.0970	37.8D08.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
284	15.0111.0970	37.8D08.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
285	15.0112.0970	37.8D08.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
286	15.0113.0970	37.8D08.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
287	15.0114.0951	37.8D08.0951	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	5.657.000	
288	15.0116.0947	37.8D08.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	5.657.000	
289	15.0117.1001	37.8D08.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	Phẫu thuật mở xoang hàm	1.646.800	
290	15.0118.0947	37.8D08.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	5.657.000	
291	15.0122.0946	37.8D08.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	9.076.600	
292	15.0123.0912	37.8D08.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	2.804.100	
293	15.0124.0951	37.8D08.0951	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	5.657.000	
294	15.0125.1001	37.8D08.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	1.646.800	
295	15.0126.1001	37.8D08.1001	Phẫu thuật nội soi nong- dẫn lưu túi lệ	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu túi lệ	1.646.800	
296	15.0127.1002	37.8D08.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.075.700	
297	15.0128.1002	37.8D08.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.075.700	
298	15.0129.0921	37.8D08.0921	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm	310.500	
299	15.0130.0922	37.8D08.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới	489.900	
300	15.0130.0923	37.8D08.0923	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới	705.500	
301	15.0131.0922	37.8D08.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	489.900	
302	15.0131.0923	37.8D08.0923	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	705.500	
303	15.0132.0867	37.8D08.0867	Bẻ cuốn mũi	Bẻ cuốn mũi	165.500	
304	15.0133.0867	37.8D08.0867	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	Nội soi bẻ cuốn mũi dưới	165.500	
305	15.0134.0913	37.8D08.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	1.326.200	
306	15.0134.0912	37.8D08.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	2.804.100	
307	15.0135.0168	37.8B00.0168	Sinh thiết hốc mũi	Sinh thiết hốc mũi	138.500	
308	15.0136.1005	37.8D08.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	321.400	
309	15.0137.0932	37.8D08.0932	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm	545.500	
310	15.0137.0931	37.8D08.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	Nội soi sinh thiết u vòm	1.601.900	
311	15.0138.0920	37.8D08.0920	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	310.500	
312	15.0139.0897	37.8D08.0897	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	69.300	
313	15.0140.0916	37.8D08.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	139.000	
314	15.0141.0916	37.8D08.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	139.000	
315	15.0142.0869	37.8D08.0869	Cầm máu mũi bằng Merocel	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	286.500	
316	15.0142.0868	37.8D08.0868	Cầm máu mũi bằng Merocel	Cầm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	216.500	
317	15.0143.0906	37.8D08.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật mũi	705.500	

STT	Mã giá liên thông BHYT	Mã theo TT50	Tên dịch vụ theo Thông tư 50	Tên dịch vụ theo Thông tư 23	Giá thu	Ghi chú
318	15.0143.0907	37.8D08.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lấy dị vật mũi	213.900	
319	15.0144.0906	37.8D08.0906	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	705.500	
320	15.0144.0907	37.8D08.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	213.900	
321	15.0145.1002	37.8D08.1002	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	153.600	
322	15.0147.1006	37.8D08.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	153.600	
			C. HỌNG -THANH QUẢN			
323	15.0148.0966	37.8D08.0966	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	Phẫu thuật chỉnh hình họng màn hầu lưỡi gà (UPPP)	4.535.700	
324	15.0149.0937	37.8B00.937	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan	1.761.400	
325	15.0149.2036	15.8B00.2036	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
326	15.0149.0870	37.8D08.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	Phẫu thuật cắt Amidan	1.217.100	
327	15.0150.0871	37.8D08.0871	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	Phẫu thuật cắt Amidan bằng sóng cao tần	2.487.100	Bao gồm cả Coblator.
328	15.0151.0937	37.8B00.937	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan	1.761.400	
329	15.0151.2036	15.8B00.2036	Phẫu thuật cắt u Amidan	Phẫu thuật cắt u Amidan	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
330	15.0152.0988	37.8D08.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	3.045.800	
331	15.0154.0914	37.8D08.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	852.900	
332	15.0155.0958	37.8D08.0958	Phẫu thuật nạo V A nội soi	Phẫu thuật nạo VA nội soi	3.045.800	
333	15.0156.0929	37.8D08.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng máy (gây mê)	1.658.900	
334	15.0157.0929	37.8D08.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dụng cụ cắt hút	1.658.900	Đã bao gồm cả dao Hummer.
335	15.0158.1002	37.8D08.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1.075.700	
336	15.0159.0965	37.8D08.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hố lưỡi thanh thiệt	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/hố lưỡi thanh thiệt	3.340.900	
337	15.0160.1000	37.8D08.1000	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	Phẫu thuật dính mép trước dây thanh	2.333.000	
338	15.0161.0978	37.8D08.0978	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	Phẫu thuật nội soi tách dính dây thanh	3.180.600	
339	15.0162.0978	37.8D08.0978	Phẫu thuật nội soi bơm dây thanh (mỡ/Teflon...)	Phẫu thuật nội soi bơm chất làm đầy dây thanh	3.180.600	
340	15.0163.1000	37.8D08.1000	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	Phẫu thuật chỉnh hình thanh quản điều trị liệt dây thanh	2.333.000	
341	15.0164.1000	37.8D08.1000	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	Phẫu thuật điều trị liệt cơ mở thanh quản hai bên	2.333.000	
342	15.0165.1000	37.8D08.1000	Phẫu thuật treo sụn phễu	Phẫu thuật treo sụn phễu	2.333.000	
343	15.0166.0978	37.8D08.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	3.180.600	
344	15.0167.0978	37.8D08.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/polyp/hạt xơ/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	3.180.600	
345	15.0168.0966	37.8D08.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản (papiloma, kén hơi thanh quản,...) (gây tê/gây mê)	4.535.700	
346	15.0169.0966	37.8D08.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Microdebrider (Hummer)	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng dụng cụ cắt hút	4.535.700	
347	15.0170.0966	37.8D08.0966	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng Laser	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản bằng laser	4.535.700	
348	15.0171.0952	37.8D08.0952	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng Laser	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư thanh quản bằng laser	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
349	15.0172.0964	37.8D08.0964	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	6.045.000	
350	15.0173.0943	37.8D08.0943	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh bằng laser	4.936.000	
351	15.0174.0120	37.8B00.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	759.800	
352	15.0175.1000	37.8D08.1000	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	2.333.000	
353	15.0176.0965	37.8D08.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	3.340.900	
354	15.0176.1000	37.8D08.1000	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống cứng gây tê/gây mê	2.333.000	
355	15.0177.0965	37.8D08.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	3.340.900	
356	15.0177.1001	37.8D08.1001	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê	1.646.800	
357	15.0178.0965	37.8D08.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	3.340.900	
358	15.0178.1000	37.8D08.1000	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống cứng gây tê/gây mê	2.333.000	
359	15.0179.0965	37.8D08.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	3.340.900	
360	15.0179.1001	37.8D08.1001	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê	1.646.800	
361	15.0180.0955	37.8D08.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	3.340.900	
362	15.0181.0955	37.8D08.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	3.340.900	
363	15.0182.0966	37.8D08.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản có stent	4.535.700	
364	15.0183.0966	37.8D08.0966	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	4.535.700	
365	15.0184.0948	37.8D08.0948	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	4.936.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
366	15.0185.0883	37.8D08.0883	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng mảnh ghép sụn	7.740.800	Chưa bao gồm stent.
367	15.0186.0917	37.8D08.0917	Nối khí quản tận - tận	Nối khí quản tận - tận	8.483.300	Chưa bao gồm stent.
368	15.0187.0998	37.8D08.0998	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	3.391.900	
369	15.0188.0925	37.8D08.0925	Kỹ thuật đặt van phát âm	Kỹ thuật đặt van phát âm	754.400	
370	15.0189.0948	37.8D08.0948	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	Phẫu thuật chấn thương thanh khí quản	4.936.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.
371	15.0193.0157	37.8B00.0157	Nội soi nong hẹp thực quản	Nội soi nong hẹp thực quản	2.373.500	
372	15.0194.1001	37.8D08.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	1.646.800	
373	15.0195.1002	37.8D08.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	1.075.700	
374	15.0196.1048	37.8D09.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	Phẫu thuật cắt u lưỡi phần lưỡi di động	2.289.300	
375	15.0197.2036	15.8B00.2036	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	Phẫu thuật cắt một phần đáy lưỡi	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
376	15.0198.0105	37.8B00.0105	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	Nội soi nong hẹp thực quản có stent	1.238.400	Chưa bao gồm stent.

STT	Mã giá liên thông BHYT	Mã theo TT50	Tên dịch vụ theo Thông tư 50	Tên dịch vụ theo Thông tư 23	Giá thu	Ghi chú
377	15.0202.0953	37.8D08.0953	Phẫu thuật Laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	Phẫu thuật laser cắt u nang lành tính đáy lưỡi, hạ họng, màn hầu, Amidan	7.480.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
378	15.0203.0988	37.8D08.0988	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	3.045.800	
379	15.0204.1043	37.8D09.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	1.051.700	
380	15.0205.1043	37.8D09.1043	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	1.051.700	
381	15.0206.0879	37.8D08.0879	Chích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	295.500	
382	15.0206.0996	37.8D08.0996	Chích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	771.900	
383	15.0207.0995	37.8D08.0995	Chích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	771.900	
384	15.0207.0878	37.8D08.0878	Chích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	295.500	
385	15.0208.0916	37.8D08.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, Nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139.000	
386	15.0209.1041	37.8D09.1041	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi	344.200	
387	15.0209.0996	37.8D08.0996	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi	771.900	
388	15.0211.0168	37.8B00.0168	Sinh thiết u họng miệng	Sinh thiết u họng miệng	138.500	
389	15.0212.0900	37.8D08.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43.100	
390	15.0213.0900	37.8D08.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100	
391	15.0214.1002	37.8D08.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.075.700	
392	15.0215.0895	37.8D08.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	89.400	
393	15.0216.0894	37.8D08.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	156.300	
394	15.0216.0893	37.8D08.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	141.500	
395	15.0217.0892	37.8D08.0892	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh Amidan (Nitơ, CO2 lỏng)	225.500	
396	15.0218.0899	37.8D08.0899	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	22.000	Chưa bao gồm thuốc.
397	15.0219.1888	37.8B00.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	600.500	
398	15.0220.0206	37.8B00.0206	Thay canuyn	Thay canuyn	263.700	
399	15.0222.0898	37.8D08.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
400	15.0223.0879	37.8D08.0879	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	295.500	
401	15.0223.0996	37.8D08.0996	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	771.900	
402	15.0224.1002	37.8D08.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	1.075.700	
403	15.0225.0933	37.8D08.0933	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
404	15.0226.1005	37.8D08.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321.400	
405	15.0227.1005	37.8D08.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	321.400	
406	15.0228.0932	37.8D08.0932	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	545.500	
407	15.0229.0932	37.8D08.0932	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	545.500	
408	15.0230.0932	37.8D08.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	545.500	
409	15.0231.0932	37.8D08.0932	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	545.500	
410	15.0232.0135	37.8B00.0135	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	276.500	
411	15.0233.0135	37.8B00.0135	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	276.500	
412	15.0234.0925	37.8D08.0925	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	754.400	
413	15.0234.0927	37.8D08.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	255.500	
414	15.0235.0926	37.8D08.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	774.400	
415	15.0235.0928	37.8D08.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	350.500	
416	15.0236.0925	37.8D08.0925	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	754.400	
417	15.0236.0927	37.8D08.0927	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	255.500	
418	15.0237.0926	37.8D08.0926	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	774.400	
419	15.0237.0928	37.8D08.0928	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	350.500	
420	15.0238.1004	37.8D08.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	549.900	
421	15.0239.1004	37.8D08.1004	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	549.900	
422	15.0240.0904	37.8D08.0904	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	754.400	
423	15.0240.0905	37.8D08.0905	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	404.900	
424	15.0241.1003	37.8D08.1003	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	943.600	
425	15.0242.1004	37.8D08.1004	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	549.900	
426	15.0243.0932	37.8D08.0932	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	545.500	
427	15.0244.1003	37.8D08.1003	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	943.600	
428	15.0245.1003	37.8D08.1003	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	943.600	
429	15.0246.1003	37.8D08.1003	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	943.600	
430	15.0247.1003	37.8D08.1003	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	943.600	
431	15.0248.1003	37.8D08.1003	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	943.600	
432	15.0249.1003	37.8D08.1003	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	943.600	
433	15.0250.0130	37.8B00.0130	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	793.800	
434	15.0250.0128	37.8B00.0128	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	1.508.100	
435	15.0251.0130	37.8B00.0130	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	793.800	
436	15.0252.0129	37.8B00.0129	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	3.308.100	

STT	Mã giá liên thông BHYT	Mã theo TT50	Tên dịch vụ theo Thông tư 50	Tên dịch vụ theo Thông tư 23	Giá thu	Ghi chú
437	15.0252.0930	37.8D08.0930	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	757.600	
438	15.0253.0132	37.8B00.0132	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	2.678.400	
439	15.0253.0129	37.8B00.0129	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	Nội soi phế quản ống mềm lấy dị vật gây tê/[gây mê]	3.308.100	
440	15.0254.0131	37.8B00.0131	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	1.204.300	
441	15.0254.0127	37.8B00.0127	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Nội soi phế quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	1.808.100	
442	15.0255.0131	37.8B00.0131	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết u gây tê	1.204.300	
			D. ĐẦU CỔ			
443	15.0256.0572	37.8D05.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	3.405.300	
444	15.0257.1000	37.8D08.1000	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	Phẫu thuật thắt động mạch cảnh ngoài	2.333.000	
445	15.0258.1000	37.8D08.1000	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch cảnh trong	2.333.000	
446	15.0259.0999	37.8D08.0999	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	3.963.300	
447	15.0260.0979	37.8D08.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII đoạn ngoài sọ	8.512.000	
448	15.0261.0979	37.8D08.0979	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	Phẫu thuật nối dây thần kinh VII trong xương chũm	8.512.000	
449	15.0262.0999	37.8D08.0999	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Phẫu thuật vùng chân bướm hàm	3.963.300	
450	15.0263.0941	37.8D08.0941	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	7.249.700	
451	15.0264.0940	37.8D08.0940	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	5.980.000	
452	15.0265.0940	37.8D08.0940	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	5.980.000	
453	15.0266.0982	37.8D08.0982	Phẫu thuật tạo hình họng – màn hầu bằng vạt cơ – niêm mạc thành sau họng	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu bằng vạt cơ - niêm mạc thành sau họng	6.258.000	
454	15.0267.0982	37.8D08.0982	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vạt cân cơ	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vạt cân cơ	6.258.000	
455	15.0268.0982	37.8D08.0982	Phẫu thuật tạo hình họng - màn hầu sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu sau cắt u ác tính	6.258.000	
456	15.0269.0982	37.8D08.0982	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình lưỡi sau cắt u ác tính	6.258.000	
457	15.0270.0982	37.8D08.0982	Phẫu thuật tạo hình họng-thực quản sau cắt u ác tính	Phẫu thuật tạo hình họng - thực quản sau cắt u ác tính	6.258.000	
458	15.0271.0938	37.8D08.0938	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	5.352.100	
459	15.0272.0938	37.8D08.0938	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản bán phần có tạo hình	5.352.100	
460	15.0273.0876	37.8D08.0876	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt hạ họng - thanh quản toàn phần	7.411.800	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.
461	15.0274.0938	37.8D08.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	5.352.100	
462	15.0275.0938	37.8D08.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	5.352.100	
463	15.0276.0938	37.8D08.0938	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	5.352.100	
464	15.0277.0938	37.8D08.0938	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẫn kiểu CHEP	5.352.100	
465	15.0278.0980	37.8D08.0980	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
466	15.0279.0488	37.8D05.0488	Nạo vét hạch cổ tiệt căn	Nạo vét hạch cổ tiệt căn	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
467	15.0280.0488	37.8D05.0488	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	Nạo vét hạch cổ chọn lọc	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
468	15.0281.0488	37.8D05.0488	Nạo vét hạch cổ chức năng	Nạo vét hạch cổ chức năng	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
469	15.0282.0945	37.8D08.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
470	15.0283.0945	37.8D08.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
471	15.0284.0944	37.8D08.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
472	15.0285.0357	37.8D04.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp toàn phần	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
473	15.0286.0357	37.8D04.0357	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	Phẫu thuật cắt tuyến giáp gần toàn phần	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
474	15.0287.0357	37.8D04.0357	Phẫu thuật cắt thuỳ giáp	Phẫu thuật cắt thùy giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
475	15.0288.2036	15.8B00.2036	Phẫu thuật cắt môm trâm theo đường miệng	Phẫu thuật cắt môm trâm theo đường miệng	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
476	15.0289.0940	37.8D08.0940	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng	5.980.000	
477	15.0290.0955	37.8D08.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	3.340.900	
478	15.0291.0985	37.8D08.0985	Phẫu thuật rò sống mũi	Phẫu thuật rò sống mũi	7.715.300	
479	15.0292.0957	37.8D08.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4.936.000	
480	15.0293.0945	37.8D08.0945	Phẫu thuật rò khe mang I	Phẫu thuật rò khe mang I	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
481	15.0294.0945	37.8D08.0945	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
482	15.0295.0944	37.8D08.0944	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
483	15.0296.0980	37.8D08.0980	Phẫu thuật rò xoang lê	Phẫu thuật rò xoang lê	4.936.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
484	15.0297.0966	37.8D08.0966	Phẫu thuật túi thừa Zenker	Phẫu thuật túi thừa Zenker	4.535.700	
485	15.0298.0966	37.8D08.0966	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	4.535.700	
486	15.0299.0988	37.8D08.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	3.045.800	

STT	Mã giá liên thông BHYT	Mã theo TT50	Tên dịch vụ theo Thông tư 50	Tên dịch vụ theo Thông tư 23	Giá thu	Ghi chú
487	15.0300.0955	37.8D08.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	3.340.900	
488	15.0301.0216	37.8B00.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	194.700	
489	15.0301.0217	37.8B00.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	269.500	
490	15.0301.0218	37.8B00.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	289.500	
491	15.0301.0219	37.8B00.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	354.200	
492	15.0302.0075	37.8B00.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
493	15.0303.0202	37.8B00.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	121.400	
494	15.0303.0204	37.8B00.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	193.600	
495	15.0303.0205	37.8B00.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	275.600	
496	15.0303.0200	37.8B00.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
497	15.0303.2047	15.8B00.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
498	15.0304.0505	37.8D05.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500	
499			Đ. PHẪU THUẬT TẠO HÌNH - THẨM MỸ			
500	15.0320.0985	37.8D08.0985	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	7.715.300	
501	15.0321.0912	37.8D08.0912	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	2.804.100	
502	15.0322.0985	37.8D08.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	7.715.300	
503	15.0323.0985	37.8D08.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	7.715.300	
504	15.0327.0982	37.8D08.0982	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vạt da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vạt da, cân cơ, xương	6.258.000	
505	15.0328.0982	37.8D08.0982	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	6.258.000	
506	15.0329.0979	37.8D08.0979	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	8.512.000	
507	15.0330.0985	37.8D08.0985	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiểu sản	Phẫu thuật tạo hình vùng mặt thiểu sản	7.715.300	
508	15.0331.1049	37.8D09.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	2.928.100	
509	15.0335.1084	37.8D09.1084	Phẫu thuật tạo hình và khe hở vòm miệng bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình và khe hở vòm miệng bằng vạt tại chỗ	2.888.600	
510	15.0336.1085	37.8D09.1085	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vạt thành sau họng	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vạt thành sau họng	2.888.600	
511	15.0337.1086	37.8D09.1086	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	2.988.600	
512	15.0345.0970	37.8D08.0970	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
513	15.0346.0970	37.8D08.0970	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
514	15.0347.0970	37.8D08.0970	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
515	15.0350.0970	37.8D08.0970	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
516	15.0351.0999	37.8D08.0999	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	3.963.300	
517	15.0352.0999	37.8D08.0999	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	3.963.300	
518	15.0353.1000	37.8D08.1000	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	2.333.000	
519	15.0354.1000	37.8D08.1000	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/ vật liệu ghép tổng hợp	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp	2.333.000	
520	15.0355.1001	37.8D08.1001	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	1.646.800	
521	15.0356.1001	37.8D08.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp	1.646.800	
522	15.0357.1001	37.8D08.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vụi	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vụi	1.646.800	
523	15.0359.2036	15.8B00.2036	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma	Phẫu thuật cắt Amidan bằng plasma	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt.
524	15.0360.0977	37.8D08.0977	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng plasma (gây mê)	4.003.900	Đã bao gồm dao plasma
525	15.0361.2036	15.8B00.2036	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	Phẫu thuật cắt u vùng họng miệng	4.003.900	Đã bao gồm dao cắt
526	15.0367.0924	37.8D08.0924	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	2.332.600	
527	15.0371.0940	37.8D08.0940	Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng dao siêu âm/ dao Ligasure / Laser CO2	Phẫu thuật cắt ung thư Amidan sử dụng dao siêu âm/dao hàn mô, hàn mạch/laser	5.980.000	
528	15.0375.0952	37.8D08.0952	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh bằng Laser CO2	Phẫu thuật mở sụn giáp cắt dây thanh bằng laser	6.984.300	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
529	15.0376.0488	37.8D05.0488	Nạo vét hạch cổ tiệt căn sử dụng dao siêu âm/ Ligasure	Nạo vét hạch cổ tiệt căn sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
530	15.0378.0488	37.8D05.0488	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/ Ligasure	Nạo vét hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	4.287.100	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
531	15.0379.0945	37.8D08.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai- bảo tồn dây VII sử dụng NIM dò tìm dây VII	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai - bảo tồn dây VII sử dụng máy dò thần kinh	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
532	15.0380.0945	37.8D08.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm / Ligasure	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	4.944.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
533	15.0381.0356	37.8D04.0356	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/ Ligasure	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	6.955.600	
534	15.0383.0939	37.8D08.0939	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/ Ligasure	Phẫu thuật khối u khoảng bên họng bằng dao siêu âm/hàn mô, hàn mạch	9.963.300	
535	15.0385.0961	37.8D08.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang xâm lấn nền sọ sử dụng định vị Navigation	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang xâm lấn nền sọ sử dụng định vị	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
536	15.0388.0961	37.8D08.0961	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị Navigation	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng hố yên sử dụng định vị	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
537	15.0390.0961	37.8D08.0961	Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mặt	Phẫu thuật cắt ung thư hốc mắt xâm lấn các xoang mặt	9.611.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
538	15.0391.0955	37.8D08.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hóa khí...)	3.340.900	
539	15.0393.0998	37.8D08.0998	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser/nhiệt	3.391.900	

STT	Mã giá liên thông BHYT	Mã theo TT50	Tên dịch vụ theo Thông tư 50	Tên dịch vụ theo Thông tư 23	Giá thu	Ghi chú
			E. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)			
540	15.0395.0877	37.8D08.0877	Cắt u cuộn cảnh	Cắt u cuộn cảnh	8.131.800	
541	15.0396.0884	37.8D08.0884	Đo ABR (1 lần)	Đo điện thính giác thân não (ABR)	185.300	
542	15.0398.0889	37.8D08.0889	Đo sức nghe lời	Đo sức nghe lời	61.500	
543	15.0399.0891	37.8D08.0891	Đo trên ngưỡng	Đo trên ngưỡng	74.000	
544	15.0400.0939	37.8D08.0939	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	9.963.300	
			XVII. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG			
545	17.0104.0264	37.8C00.0264	Tập nuốt	Tập nuốt	144.700	
546	17.0104.0263	37.8C00.0263	Tập nuốt	Tập nuốt	173.700	
547	17.0108.0260	37.8C00.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	77.500	
548	17.0111.0265	37.8C00.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	124.000	
			XVIII. ĐIỆN QUANG			
			B.CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)			
549	18.0067.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
550	18.0068.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
551	18.0070.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
552	18.0071.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
553	18.0072.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	Chụp X-quang Blondeau	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
554	18.0073.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
555	18.0074.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
556	18.0075.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
557	18.0077.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
558	18.0078.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang Schuller	Chụp X-quang Schuller	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
559	18.0079.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
560	18.0080.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
561	18.0085.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
562	18.0086.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
563	18.0087.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
564	18.0089.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
565	18.0090.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
566	18.0091.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
567	18.0093.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
568	18.0098.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
569	18.0099.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
570	18.0103.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
571	18.0104.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
572	18.0105.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
573	18.0106.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
574	18.0107.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
575	18.0108.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
576	18.0109.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
577	18.0110.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
578	18.0111.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
579	18.0112.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
580	18.0113.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
581	18.0114.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
582	18.0115.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
583	18.0116.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
584	18.0117.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
585	18.0119.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
586	18.0120.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
587	18.0123.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
588	18.0125.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
589	18.0129.0028	37.2A03.0028	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
590	18.0067.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
591	18.0068.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
592	18.0071.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
593	18.0072.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	Chụp X-quang Blondeau	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
594	18.0086.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
595	18.0087.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
596	18.0089.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
597	18.0090.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
598	18.0091.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
599	18.0093.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
600	18.0103.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
601	18.0104.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
602	18.0106.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
603	18.0107.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
604	18.0108.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã giá liên thông BHYT	Mã theo TT50	Tên dịch vụ theo Thông tư 50	Tên dịch vụ theo Thông tư 23	Giá thu	Ghi chú
605	18.0111.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
606	18.0112.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
607	18.0113.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
608	18.0114.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
609	18.0115.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
610	18.0116.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
611	18.0117.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
612	18.0119.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	Chụp X-quang ngực thẳng	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
613	18.0125.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
614	18.0129.0029	37.2A03.0029	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
615	18.0088.0030	37.2A03.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
616	18.0097.0030	37.2A03.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
617	18.0118.0030	37.2A03.0030	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
618	18.0124.0034	37.2A03.0034	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	264.800	
			C. CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH CHẨN ĐOÁN (CT)			
619	18.0149.0040	37.2A04.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	
620	18.0155.0040	37.2A04.0040	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	
621	18.0158.0040	37.2A04.0040	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	550.100	
622	18.0160.0040	37.2A04.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	550.100	
623	18.0161.0040	37.2A04.0040	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	550.100	
624	18.0150.0041	37.2A04.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
625	18.0151.0041	37.2A04.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
626	18.0153.0041	37.2A04.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
627	18.0154.0041	37.2A04.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
628	18.0156.0041	37.2A04.0041	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
629	18.0159.0041	37.2A04.0041	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
630	18.0160.0041	37.2A04.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
631			4. Chụp cắt lớp vi tính vùng ngực từ 1- 32 dãy			
632	18.0191.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	
633	18.0193.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	550.100	
634	18.0192.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
635	18.0196.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
636	18.0197.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
637			5. Chụp cắt lớp vùng bụng từ 1-32 dãy			
638	18.0219.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng,v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng,v.v.) (từ 1-32 dãy)	550.100	
639	18.0220.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	550.100	
640	18.0221.0040	37.2A04.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	550.100	
641	18.0219.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng,v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng,v.v.) (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
642	18.0220.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
643	18.0221.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
644	18.0223.0041	37.2A04.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	663.400	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
			XX. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP			
			B. TAI MŨI HỌNG			
645	20.0008.0932	37.8D08.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	545.500	
646	20.0010.0990	37.8D08.0990	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	245.500	
647	20.0013.0933	37.8D08.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.

STT	Mã giá liên thông BHYT	Mã theo TT50	Tên dịch vụ theo Thông tư 50	Tên dịch vụ theo Thông tư 23	Giá thu	Ghi chú
648	20.0014.0933	37.8D08.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	116.100	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
			C. KHÍ- PHẾ QUẢN			
649	20.0031.0132	37.8B00.0132	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	2.678.400	
650	20.0031.0129	37.8B00.0129	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	3.308.100	
			XXI. THĂM DÒ CHỨC NĂNG			
			A. TIM, MẠCH			
651	21.0014.1778	37.3F00.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	
			Đ. TAI MŨI HỌNG			
652	21.0060.0890	37.8D08.0890	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	49.500	
653	21.0062.0891	37.8D08.0891	Đo thính lực trên ngưỡng	Đo thính lực trên ngưỡng	74.000	
654	21.0064.0885	37.8D08.0885	Đo nhĩ lượng	Đo nhĩ lượng	34.500	
655	21.0065.0887	37.8D08.0887	Đo phản xạ cơ bàn đạp	Đo phản xạ cơ bàn đạp	34.500	
656	21.0066.0886	37.8D08.0886	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	69.000	
657	21.0067.0884	37.8D08.0884	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	Ghi đáp ứng thính giác thân não (ABR)	185.300	
658	21.0068.0888	37.8D08.0888	Đo sức cản của mũi	Đo sức cản của mũi	101.500	
			XXII. HUYẾT HỌC – TRUYỀN MÁU			
			A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU			
659	22.0001.1352	37.1E01.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68.400	
660	22.0005.1354	37.1E01.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	43.500	
661	22.0011.1254	37.1E01.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	60.800	
662	22.0013.1242	37.1E01.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	110.300	
663	22.0019.1348	37.1E01.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	
			C. TẾ BÀO HỌC			
664	22.0121.1369	37.1E01.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700	
665	22.0138.1362	37.1E01.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	
666	22.0142.1304	37.1E01.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	
			D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU			
665	22.0259.1339	37.1E01.1339	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật ống nghiệm)	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	99.500	
666	22.0268.1330	37.1E01.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	31.100	
667	22.0269.1329	37.1E01.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	73.200	
668	22.0270.1329	37.1E01.1329	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	73.200	
669	22.0274.1326	37.1E01.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật ống nghiệm)	80.500	
670	22.0276.1327	37.1E01.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	80.500	
671	22.0280.1269	37.1E01.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	42.100	
672	22.0283.1269	37.1E01.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	42.100	
673	22.0284.1270	37.1E01.1270	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	62.200	
674	22.0285.1267	37.1E01.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	24.800	
675	22.0286.1268	37.1E01.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	22.200	
676	22.0287.1272	37.1E01.1272	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	49.700	
677	22.0288.1271	37.1E01.1271	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	31.100	
678	22.0289.1275	37.1E01.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	93.300	
679	22.0290.1275	37.1E01.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	93.300	
680	22.0292.1280	37.1E01.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	33.500	
			H. HUYẾT HỌC LÂM SÀNG			
681	22.0502.1267	37.1E01.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	24.800	
682	22.0502.1268	37.1E01.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	22.200	
			XXIII. HÓA SINH			
			A. MÁU			
683	23.0003.1494	37.1E03.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	Mỗi chất
684	23.0007.1494	37.1E03.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	Mỗi chất
685	23.0019.1493	37.1E03.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Mã giá liên thông BHYT	Mã theo TT50	Tên dịch vụ theo Thông tư 50	Tên dịch vụ theo Thông tư 23	Giá thu	Ghi chú
686	23.0020.1493	37.1E03.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
687	23.0025.1493	37.1E03.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
688	23.0026.1493	37.1E03.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
689	23.0027.1493	37.1E03.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
690	23.0029.1473	37.1E03.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400	
691	23.0030.1472	37.1E03.1472	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16.800	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
692	23.0031.1473	37.1E03.1473	Định lượng canci ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	13.400	
693	23.0041.1506	37.1E03.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	
694	23.0050.1484	37.1E03.1484	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	56.100	
695	23.0051.1494	37.1E03.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	Mỗi chất
696	23.0058.1487	37.1E03.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
697	23.0075.1494	37.1E03.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	Mỗi chất
698	23.0076.1494	37.1E03.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	22.400	Mỗi chất
699	23.0077.1518	37.1E03.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000	
700	23.0084.1506	37.1E03.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	
701	23.0112.1506	37.1E03.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	
702	23.0130.1549	37.1E03.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	414.700	
703	23.0133.1494	37.1E03.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	Mỗi chất
704	23.0158.1506	37.1E03.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	
705	23.0166.1494	37.1E03.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	Mỗi chất
706	23.0168.1498	37.1E03.1498	Định lượng Vancomycin [Máu]	Định lượng Vancomycin [Máu]	543.000	
			B. NƯỚC TIỂU			
707	23.0206.1596	37.1E03.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600	
			C. DỊCH NÃO TUỶ			
708	23.0208.1605	37.1E03.1605	Định lượng Glucose (dịch não tuỷ)	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	13.400	
709			G. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)			
710	23.0228.1483	37.1E03.1483	Định lượng CRP	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	56.100	
711	23.0234.1510	37.1E03.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	16.000	
			XXIV. VI SINH			
			A. VI KHUẨN			
712	24.0001.1714	37.1E04.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200	
713	24.0003.1715	37.1E04.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261.000	
714	24.0006.1723	37.1E04.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	213.800	
			2. Mycobacteria			
715	24.0017.1714	37.1E04.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200	
			4. Neisseria gonorrhoeae			
716	24.0049.1714	37.1E04.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74.200	
			5. Neisseria meningitidis			
717	24.0056.1714	37.1E04.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	74.200	
			B. VIRUS			
718	24.0108.1720	37.1E04.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	261.000	
			3. HIV			
719	24.0169.1616	37.1E04.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58.600	
720	24.0172.1617	37.1E04.1617	HIV Ab miễn dịch tự động	HIV Ab miễn dịch tự động	116.400	
			7. Các virus khác:			
721	24.0183.1637	37.1E04.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500	
722	24.0187.1637	37.1E04.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142.500	
723	24.0235.1719	37.1E04.1719	Coronavirus Real-time PCR	Coronavirus Real-time PCR	771.700	
			D. VI NẤM			
724	24.0319.1674	37.1E04.1674	**Vi nấm soi tươi**	Vi nấm soi tươi	45.500	
725	24.0321.1674	37.1E04.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi	45.500	
			Đ. ĐÁNH GIÁ NHIỄM KHUẨN BỆNH VIỆN			
			XXV. GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO HỌC			
726	25.0007.1758	37.1E05.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	308.300	
727	25.0013.1758	37.1E05.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	308.300	
728	25.0014.1758	37.1E05.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	308.300	
729	25.0015.1758	37.1E05.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	308.300	
730	25.0026.1735	37.1E05.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	190.400	
731	25.0030.1751	37.1E05.1751	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm…các bệnh phẩm sinh thiết	388.800	
732	25.0035.1753	37.1E05.1753	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	461.400	

STT	Mã giá liên thông BHYT	Mã theo TT50	Tên dịch vụ theo Thông tư 50	Tên dịch vụ theo Thông tư 23	Giá thu	Ghi chú
733	25.0036.1756	37.1E05.1756	Nhuộm xanh alcian	Nhuộm xanh alcian	515.800	
734	25.0037.1751	37.1E05.1751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	388.800	
735	25.0038.1755	37.1E05.1755	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	452.300	
736	25.0049.1750	37.1E05.1750	Nhuộm Grocott	Nhuộm Grocott	434.200	
737	25.0050.1754	37.1E05.1754	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	Nhuộm xanh Phổ Perl phát hiện ion sắt	479.500	
738	25.0060.1723	37.1E04.1723	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	213.800	
739	25.0068.1754	37.1E05.1754	Nhuộm Glycogen theo Best	Nhuộm Glycogen theo Best	479.500	
740	25.0072.1752	37.1E05.1752	Nhuộm Mucicarmin	Nhuộm Mucicarmin	488.600	
741	25.0074.1736	37.1E05.1736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	417.200	
742	25.0075.1735	37.1E05.1735	Nhuộm Diff – Quick	Nhuộm Diff - Quick	190.400	
743	25.0077.1735	37.1E05.1735	Nhuộm May Grunwald – Giemsa	Nhuộm May Grunwald - Giemsa	190.400	
744	25.0078.1745	37.1E05.1745	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	601.700	
745	25.0079.1744	37.1E05.1744	Cell bloc (khối tế bào)	Cell bloc (khối tế bào)	271.700	
746	25.0089.1735	37.1E05.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	190.400	
			XXVI. VI PHẪU			
			C. TAI MŨI HỌNG			
747	26.0019.0943	37.8D08.0943	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	4.936.000	
748	26.0020.0943	37.8D08.0943	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	4.936.000	
749	26.0021.0978	37.8D08.0978	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản	3.180.600	
750	26.0022.0978	37.8D08.0978	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	3.180.600	
751	26.0023.0978	37.8D08.0978	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản	3.180.600	
752	26.0024.0978	37.8D08.0978	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	3.180.600	
753	26.0025.0978	37.8D08.0978	Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản	3.180.600	
754	26.0026.0978	37.8D08.0978	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	3.180.600	
			XXVII. PHẪU THUẬT NỘI SOI			
			A. SỌ NÃO - ĐẦU- MẶT- CỔ			
			1. Sọ não - Đầu - Mặt			
755	27.0003.0974	37.8D08.0974	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	9.076.600	
756	27.0005.0974	37.8D08.0974	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước /sau	9.076.600	
757	27.0007.0969	37.8D08.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	4.211.900	
758	27.0010.0970	37.8D08.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3.526.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
759	27.0011.0974	37.8D08.0974	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	9.076.600	
760	27.0012.0974	37.8D08.0974	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín /hở)	9.076.600	
761	27.0017.0963	37.8D08.0963	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	9.151.800	
762	27.0018.0972	37.8D08.0972	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	6.353.000	
763	27.0019.0962	37.8D08.0962	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	14.151.800	
764	27.0020.0973	37.8D08.0973	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	Phẫu thuật nội soi vùng nền sọ	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
765	27.0021.0973	37.8D08.0973	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tuỷ nền sọ	Phẫu thuật nội soi điều trị rò dịch não tủy nền sọ	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
766	27.0027.1209	37.8D14.1209	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	4.343.300	
767	27.0028.0374	37.8D05.0374	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải ép thần kinh số V	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
768	27.0029.0374	37.8D05.0374	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	Phẫu thuật nội soi giảm áp dây thần kinh II	5.201.900	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não), nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
769	27.0033.0973	37.8D08.0973	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	Phẫu thuật nội soi lấy u nền sọ	7.677.800	Chưa bao gồm keo sinh học.
770	27.0034.0375	37.8D05.0375	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	Phẫu thuật nội soi tuyến yên qua đường xương bướm	6.043.600	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm, nẹp, vít, miếng vá nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
			2. Tuyến giáp, tuyến cận giáp			
771	27.0042.0358	37.8D04.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	6.168.600	
772	27.0042.0357	37.8D04.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
773	27.0043.0358	37.8D04.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	6.168.600	
774	27.0043.0357	37.8D04.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
775	27.0044.0358	37.8D04.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	6.168.600	
776	27.0044.0357	37.8D04.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
777	27.0045.0358	37.8D04.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	6.168.600	
778	27.0045.0357	37.8D04.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
779	27.0046.0358	37.8D04.0358	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	6.168.600	
780	27.0046.0357	37.8D04.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
781	27.0048.0358	37.8D04.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	6.168.600	

STT	Mã giá liên thông BHYT	Mã theo TT50	Tên dịch vụ theo Thông tư 50	Tên dịch vụ theo Thông tư 23	Giá thu	Ghi chú
782	27.0048.0357	37.8D04.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
783	27.0049.0358	37.8D04.0358	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	6.168.600	
784	27.0049.0357	37.8D04.0357	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
785	27.0050.0358	37.8D04.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	6.168.600	
786	27.0050.0357	37.8D04.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
787	27.0051.0358	37.8D04.0358	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	6.168.600	
788	27.0051.0357	37.8D04.0357	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	Phẫu thuật nội soi cắt nhân độc tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
789	27.0052.0358	37.8D04.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	6.168.600	
790	27.0052.0357	37.8D04.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
791	27.0053.0358	37.8D04.0358	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	6.168.600	
792	27.0053.0357	37.8D04.0357	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thuỳ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
793	27.0054.0365	37.8D04.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	8.193.400	
794	27.0054.0357	37.8D04.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
795	27.0055.0365	37.8D04.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	8.193.400	
796	27.0055.0357	37.8D04.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
797	27.0056.0358	37.8D04.0358	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	6.168.600	
798	27.0056.0357	37.8D04.0357	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	Phẫu thuật nội soi cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
799	27.0057.0365	37.8D04.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	8.193.400	
800	27.0057.0357	37.8D04.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong bệnh basedow	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
801	27.0058.0364	37.8D04.0364	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	8.302.400	
802	27.0058.0357	37.8D04.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp.	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
803	27.0059.0365	37.8D04.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	8.193.400	
804	27.0059.0357	37.8D04.0357	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổ 2 bên trong ung thư	4.561.600	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
805	27.0060.0365	37.8D04.0365	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổi bên trong ung thư	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp + nạo hạch cổi bên trong ung thư	8.193.400	
			XXVIII. TẠO HÌNH THẨM MỸ			
			A. TẠO HÌNH VÙNG ĐẦU - MẶT - CỔ			
			3. Vùng mũi			
806	28.0084.0583	37.8D05.0583	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	2.396.200	
807	28.0085.1203	37.8D13.1203	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	6.646.900	
808	28.0086.0578	37.8D05.0578	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	5.663.200	
809	28.0090.0573	37.8D05.0573	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt có cuống mạch nuôi	3.720.600	
810	28.0091.0573	37.8D05.0573	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da kế cận	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da kế cận	3.720.600	
811	28.0092.0578	37.8D05.0578	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da từ xa	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vạt da từ xa	5.663.200	
812	28.0093.0573	37.8D05.0573	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vạt da có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng các vạt da có cuống mạch nuôi	3.720.600	
813	28.0094.0573	37.8D05.0573	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	3.720.600	
814	28.0095.0836	37.8D07.0836	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2 cm)	812.100	
815	28.0096.0834	37.8D07.0834	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2 cm)	1.322.100	
816	28.0098.0583	37.8D05.0583	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	2.396.200	
817	28.0099.0582	37.8D05.0582	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi kép	3.433.300	
818	28.0104.1135	37.8D10.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	4.436.400	
819	28.0105.1135	37.8D10.1135	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãncho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi	4.436.400	
820	28.0107.0573	37.8D05.0573	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	Phẫu thuật tạo lỗ mũi	3.720.600	
821	28.0108.0573	37.8D05.0573	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	3.720.600	
822	28.0108.0575	37.8D05.0575	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	3.044.900	
			4. Vùng môi			
823	28.0110.0584	37.8D05.0584	Khâu vết thương vùng môi	Khâu vết thương vùng môi	1.509.500	
824	28.0111.0575	37.8D05.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	3.044.900	
825	28.0113.1203	37.8D13.1203	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	6.646.900	
826	28.0114.1203	37.8D13.1203	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	6.646.900	
827	28.0115.1203	37.8D13.1203	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	6.646.900	
828	28.0116.0573	37.8D05.0573	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tại chỗ	3.720.600	
829	28.0117.0578	37.8D05.0578	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tự do	Phẫu thuật tạo hình môi toàn bộ bằng vạt tự do	5.663.200	
830	28.0118.0573	37.8D05.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vạt tại chỗ	3.720.600	
831	28.0125.1087	37.8D09.1087	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên	2.888.600	
832	28.0126.1086	37.8D09.1086	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi hai bên	2.988.600	
833	28.0127.1084	37.8D09.1084	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	2.888.600	

STT	Mã giá liên thông BHYT	Mã theo TT50	Tên dịch vụ theo Thông tư 50	Tên dịch vụ theo Thông tư 23	Giá thu	Ghi chú
834	28.0128.1084	37.8D09.1084	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	2.888.600	
835	28.0129.1084	37.8D09.1084	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	2.888.600	
836	28.0130.1085	37.8D09.1085	Phẫu thuật tạo hình thiểu năng vòm hầu bằng vạt thành họng sau	Phẫu thuật tạo hình thiểu năng vòm hầu bằng vạt thành họng sau	2.888.600	
837	28.0133.0587	37.8D05.0587	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	439.100	
838	28.0134.0583	37.8D05.0583	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	2.396.200	
			5. Vùng tai			
839	28.0138.0583	37.8D05.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	2.396.200	
840	28.0139.1203	37.8D13.1203	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	6.646.900	
841	28.0141.1136	37.8D10.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vạt tại chỗ	5.363.900	
842	28.0142.1136	37.8D10.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vạt tại chỗ	5.363.900	
843	28.0143.1136	37.8D10.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình khuyết ¼ vành tai bằng vạt tại chỗ	5.363.900	
844	28.0144.0578	37.8D05.0578	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da tự do	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vạt da tự do	5.663.200	
845	28.0145.0581	37.8D05.0581	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng sụn tự thân (thì 1)	5.712.200	
846	28.0147.0573	37.8D05.0573	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)	3.720.600	
847	28.0155.1136	37.8D10.1136	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ	Phẫu thuật tạo hình dị dạng dái tai bằng vạt tại chỗ	5.363.900	
848	28.0158.0909	37.8D08.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	1.385.400	
849	28.0158.0910	37.8D08.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	874.800	
850	28.0159.1044	37.8D09.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	771.000	
851	28.0160.0562	37.8D05.0562	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	4.421.700	
			6. Vùng hàm mặt cổ			
852	28.0161.0576	37.8D05.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.767.900	
853	28.0162.0576	37.8D05.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	2.767.900	
854	28.0166.0979	37.8D08.0979	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII (đoạn ngoài sọ)	8.512.000	
855	28.0168.1076	37.8D09.1076	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	3.493.200	
856	28.0174.1076	37.8D09.1076	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoả khí	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoả khí	3.493.200	
857	28.0176.1076	37.8D09.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	3.493.200	
858	28.0187.1064	37.8D09.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa góc hàm xương hàm dưới	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
859	28.0188.1064	37.8D09.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	Phẫu thuật chỉnh sửa gò má - cung tiếp	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
860	28.0189.1064	37.8D09.1064	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
861	28.0190.1064	37.8D09.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương hàm dưới	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
862	28.0192.0535	37.8D05.0535	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	3.320.600	
863	28.0194.1134	37.8D10.1134	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	4.630.500	
864	28.0196.1134	37.8D10.1134	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	Phẫu thuật tạo hình thiểu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	4.630.500	
865	28.0200.0573	37.8D05.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	3.720.600	
866	28.0201.0573	37.8D05.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da lân cận	3.720.600	
867	28.0205.0553	37.8D05.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	5.105.100	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
868	28.0209.1136	37.8D10.1136	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vạt có cuống mạch nuôi	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vạt có cuống mạch nuôi	5.363.900	
869	28.0217.1059	37.8D09.1059	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	3.488.600	
870	28.0218.1059	37.8D09.1059	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	3.488.600	
871	28.0235.1134	37.8D10.1134	Ghép mỡ tự thân coleman	Ghép mỡ tự thân coleman	4.630.500	
			E. THẨM MỸ			
872	28.0425.0583	37.8D05.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	2.396.200	
873	28.0435.0583	37.8D05.0583	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ nâng mũi	2.396.200	
874	28.0439.1064	37.8D09.1064	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	Phẫu thuật chỉnh thon góc hàm	3.828.100	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

Giám đốc

SỞ Y TẾ BỆNH VIỆN TAI MŨI HỌNG TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Trần Quang Minh

SỞ Y TẾ TP. HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN TAI MŨI HỌNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Phụ lục IV

GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẰNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY TÊ CHƯA BAO GỒM THUỐC VÀ OXY SỬ DỤNG TRONG DỊCH VỤ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 854/QĐ-BVTMH ngày 30/12/2024 và thực hiện kể từ ngày 01/01/2025)

Đơn vị : đồng

STT	Mã kỹ thuật (TT23)	Mã tương đương	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Tên kỹ thuật (TT23)	Giá thu	Ghi chú
1	3.2104	03.2104.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	3.204.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
2	15.32	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	3.204.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
3	15.34	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	3.204.200	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
4	15.35	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	2.976.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
5	15.36	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	2.976.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
6	15.48	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	2.976.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
7	15.49	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	2.976.800	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
8	15.64	15.0064.0960	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái	Phẫu thuật nội soi thắt/đốt động mạch bướm khẩu cái	2.033.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
9	15.68	15.0068.0960	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	2.033.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
10	15.90	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	Phẫu thuật mở cạnh mũi	3.634.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
11	15.97	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2.033.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt, thuốc và oxy
12	15.180	15.0180.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	1.570.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
13	15.181	15.0181.0955	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	1.570.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
14	15.256	15.0256.0572	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
15	15.290	15.0290.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	1.570.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy

16	15.292	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	2.910.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
17	15.300	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	1.570.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
18	15.391	15.0391.0955	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí…)	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí…)	1.570.700	Chưa bao gồm thuốc và oxy
19	28.104	28.0104.1135	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
20	28.105	28.0105.1135	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãncho tạo hình tháp mũi	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi	3.103.400	Chưa bao gồm thuốc và oxy
21	28.108	28.0108.0575	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
22	28.111	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	2.583.600	Chưa bao gồm thuốc và oxy
23	28.161	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
24	28.162	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	2.149.000	Chưa bao gồm thuốc và oxy
25	28.205	28.0205.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	4.357.800	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc và oxy

Giám đốc

SỞ Y TẾ BỆNH VIỆN TAI MŨI HỌNG TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Trần Quang Minh